TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 3 - 2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quốc Hùng.

2. Bà Dương Triết Minh.

***- Thư ký phiên toà*:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Bùi Phương A - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 460/2022/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/01/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Võ Thị D , sinh năm 1989.

Địa chỉ: ấp T, xã V , huyện T , tỉnh A .

2. Bị đơn: anh Trần Thanh T , sinh năm 1987.

Địa chỉ: số 178/10, ấp T, xã V , huyện T , tỉnh A .

(Nguyên đơn có có mặt; bị đơn vắng mặt, không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 16/11/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Võ Thị D trình bày: chị D với anh T tiến đến hôn nhân vào năm 2011, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Vĩnh T , huyện T , tỉnh A ngày 14/5/2011. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 01 con chung tên Trần Thị Cẩm T , sinh ngày 01/02/2012. Đến năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do

anh T không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu và nhiều lần đánh đập chị D . Đến tháng 3 năm 2022 thì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị D về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Chị D nhận thấy không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: chị D yêu cầu được ly hôn với anh Trần Thanh T .

- Về con chung: cháu Trần Thị Cẩm T sống chung với chị D và đang học lớp 5. Chị D yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

Tại tờ tự khai ngày 16 tháng 11 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Thanh T trình bày: anh T và chị D tiến đến hôn nhân vào năm 2011, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh T , huyện T , tỉnh A ngày 14/5/2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 01 con chung tên Trần Thị Cẩm T , sinh ngày 01/02/2012. Quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đáng kể. Anh T thừa nhận trong khi say rượu, anh có đánh chị D nên Công an xã Vĩnh T đã nhắc nhở anh. Đến tháng 3 năm 2022, chị D về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Chị D yêu cầu ly hôn thì anh T có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: anh không đồng ý ly hôn, vì vẫn còn tình cảm với chị D .

- Về con chung: anh T đồng ý giao cháu Trần Thị Cẩm T cho chị D nuôi dưỡng; anh T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên vi phạm Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên:

+ Về hôn nhân: chị Võ Thị D được ly hôn với anh Trần Thanh T .

+ Về quan hệ con chung: giao cháu Trần Thị Cẩm T , sinh ngày 01/02/2012 cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

+ Về án phí: chị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Thanh T có địa chỉ tại xã Vĩnh T , huyện T , tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh Trần Thanh T đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập anh T đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị Võ Thị D và anh Trần Thanh T chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn nên được UBND xã Vĩnh T , huyện T , tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 30, ngày 14/5/2011. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị D và anh T phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của chị D thấy rằng: chị D và anh T chung sống với nhau từ năm 2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị D cho rằng, anh T không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, nhiều lần đánh đập chị, từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến tháng 3 năm 2022, chị D và anh T sống ly thân cho đến nay.

[3.2] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 21/10/2022, được đại diện Ban ấp T, xã V , huyện T cung cấp thông tin như sau: anh T và chị D có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh T , huyện T , tỉnh A và có 01 con chung tên Trần Thị Cẩm T , sinh năm 2012. Anh T và chị D đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2022 đến nay.

[4] Từ những nhận định tại mục [3], xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2020 và sống ly thân từ tháng 3 năm 2022 cho đến nay. Mặc dù đã được chị D nhắc nhở, khuyên ngăn nhưng anh T vẫn không quan tâm đến gia đình và nhiều lần đánh đập chị D . Tại phiên tòa, chị D vẫn nhất quyết ly hôn với anh T vì không còn tình nghĩa vợ chồng. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh T mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị D .

[5] Về quan hệ con chung: chị D và anh T có 01 con chung tên Trần Thị Cẩm T , sinh ngày 01/02/2012. Chị D yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T; không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T đồng ý giao cháu T cho chị D nuôi dưỡng.

Xét thấy, việc giao con cho ai nuôi cần xem xét quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Cháu T đang sống chung với chị D và được học hành ổn định. Đồng thời, tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu T ngày 16/11/2022 thì cháu muốn được sống với chị D . Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D; giao cháu T cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến. Chị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

[6] Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: không có.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Võ Thị D yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[9] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị D .

1.1. Về hôn nhân: chị Võ Thị D được ly hôn với anh Trần Thanh T .

Giấy chứng nhận kết hôn số 30, ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh T , huyện T , tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: chị D và anh T có 01 con chung tên Trần Thị Cẩm T , sinh ngày 01/02/2012.

Giao cháu Trần Thị Cẩm T cho chị Võ Thị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu T đang sống chung với chị D). Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Võ Thị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trần Thanh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ

quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về tài sản chung: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận chị D và anh T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Võ Thị D và anh Trần Thanh T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Võ Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011264 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (chị D đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn H